

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 9 NĂM 2023 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG
KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ**
(Số 09/2023/CBLS-XD-TC ngày 05 tháng 10 năm 2023)

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2023

Số: 09/2023/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ**Giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2023 đến hiện trường xây dựng
khu vực trung tâm các huyện, thị xã và thành phố**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17/12/2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm các huyện, thị xã và thành phố tháng 9 năm 2023 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)****1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện, thị xã và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).



Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).

Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Thị xã Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Thị xã Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng

2.1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hóa VLXD của các doanh nghiệp (*Tham khảo phụ lục 2 tại Công bố giá số 07/2023/CBLS-XD-TC ngày 15/8/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính*)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 9 năm 2023, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo

Công bố giá số 07/2023/CBLS-XD-TC ngày 15/8/2023 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thị xã và thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

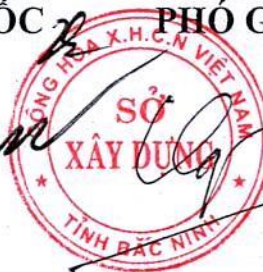
- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã và các thành phố;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD, Nnh.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huấn

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Đoàn





PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 09/2023/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	1	Cát xây dựng			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m ³	185.058	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m ³	195.058	
3		Cát vàng ML>2mm	m ³	455.058	
4		Cát san nền	m ³	175.058	
	2	Đá dăm xây dựng			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 (đá chọn)	m ³	313.163	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 (đá chọn)	m ³	303.163	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 (đá chọn)	m ³	293.163	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m ³	278.163	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m ³	268.163	
10		Đá dăm 0,5x1	m ³	243.163	
11		Đá mặt	m ³	215.058	
	3	Xăng, dầu			
		<i>Từ ngày 05/9/2023</i>			
12		Xăng RON95-III	lít	22.609	
13		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.336	
14		Diezen 0,05S-II	lít	20.582	
15		Dầu hoả 2-k	lít	20.736	
16		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.091	
		<i>Từ ngày 11/9/2023</i>			
17		Xăng RON95-III	lít	22.609	
18		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.336	
19		Diezen 0,05S-II	lít	20.955	

20		Dầu hoả 2-k	lít	21.073	
21		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.091	
		<i>Từ ngày 21/9/2023</i>			
22		Xăng RON95-III	lít	23.400	
23		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.991	
24		Diezen 0,05S-II	lít	21.445	
25		Dầu hoả 2-k	lít	21.645	
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.218	
	4	Sắt, thép			
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>			
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>			
27		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	14.310	
28		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	14.310	
29		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	14.860	
30		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.360	
31		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.760	QCVN07: 2019/BKHCN
32		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.610	
33		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	14.560	
34		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	14.760	
35		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.610	
36		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	14.560	
		<i>Thép hình các loại</i>			
37		Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.710	
38		Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.610	
39		Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.610	
40		Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	15.560	QCVN07: 2019/BKHCN

41	Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.610	QCVN07: 2019/BKHCN
42	Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.610	
43	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.610	
44	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.410	
45	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	17.760	
46	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.660	
47	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	17.960	
48	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.360	
49	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.510	
50	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	15.560	
51	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.810	
52	Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.810	
53	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.810	
54	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	17.360	
55	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.960	
56	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	15.910	
57	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	16.410	
	2 - Thép Hòa Phát			
58	D6 cuộn CB240-T	kg	13.318	QCVN07: 2019/BKHCN
59	D8 cuộn CB300-V	kg	13.318	
60	D12 cây gai CB300-V	kg	13.455	
61	D14 cây gai CB300-V	kg	13.455	
62	D16 cây gai GR40	kg	13.455	
63	D18 cây gai CB300-V	kg	13.455	
64	D20 cây gai B300-V	kg	13.455	
65	D22 cây gai CB300-V	kg	13.455	

		3 - Dây thép, đinh			
66		Dây thép đen các loại	kg	20.000	
67		Đinh các loại	kg	20.000	
		4 - Thép Việt Ý (Cty CP thép Việt Ý)			
68		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T	kg	14.250	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 1:2018 TCVN1651- 2:2018
69		Thép thanh vằn D10 CB300-V	kg	14.800	
70		Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V	kg	15.300	
71		Thép thanh vằn D12 CB300-V	kg	14.650	
72		Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V	kg	15.100	
73		Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V	kg	14.650	
74		Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V	kg	15.100	
75		Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V	kg	15.200	
76		Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V	kg	15.900	
		5 - Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn			
77		Thép cuộn D6 (CB240T)	kg	14.670	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 1:2018 TCVN1651- 2:2018
78		Thép cuộn D8 (CB240T)	kg	14.670	
79		Thép cuộn D8 (CB300T)	kg	14.770	
80		Thép thanh vằn D10 (Gr40)	kg	14.920	
81		Thép thanh vằn D12 (CB300V)	kg	14.820	
82		Thép thanh vằn D14-D20 (CB300V/Gr40)	kg	14.770	
83		Thép thanh vằn D10 (CB400V/CB500V)	kg	15.020	
84		Thép thanh vằn D12 (CB400V/CB500V)	kg	14.920	
85		Thép thanh vằn D14-D32 (CB400V/CB500V)	kg	14.870	



ng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN

Từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 09/2023/CBLS-XD-TC ngày 05/10/2023 của Liên Sở Xây dựng-Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Thị xã Quế Võ	Thị xã T.Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
1	Cát (TCVN)									
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m ³		184.249	184.637	191.924	179.691	179.811	179.723	184.101
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m ³	QCVN16: 2019/BXD	194.249	194.637	201.924	189.691	189.811	189.723	194.101
3	Cát vàng ML>2	m ³		454.249	454.637	463.019	444.691	444.811	449.723	451.101
4	Cát san nền	m ³		174.249	174.637	181.924	164.691	164.811	168.723	170.101
2	Các loại Đá (TCVN)									
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m ³		308.789	309.386	321.092	301.372	301.524	301.412	305.095
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m ³		298.789	299.386	311.092	291.372	291.524	291.412	295.095
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m ³	QCVN16: 2019/BXD	288.789	289.386	301.092	281.372	281.524	281.412	285.095
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		273.789	274.386	277.870	266.372	266.524	266.412	270.095
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		263.789	264.386	267.870	256.372	256.524	256.412	260.095